

BÁO CÁO KIỂM TOÁN 08



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

	2008	2007
	triệu đồng	triệu đồng
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	145.326	227.371
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”)	2.575.735	402.160
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	7.290.274	4.557.699
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	7.290.274	4.557.699
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
Chứng khoán kinh doanh	450.000	350.000
Chứng khoán kinh doanh	450.000	350.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Cho vay khách hàng	15.947.869	13.756.662
Cho vay khách hàng	16.112.073	13.924.999
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(164.204)	(168.337)
Chứng khoán đầu tư	7.454.467	7.107.546
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	7.253.695	6.906.323
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	200.772	201.223
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	243.095	77.095
Đầu tư vào công ty con	72.000	36.000
Đầu tư dài hạn khác	171.095	41.095
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Tài sản cố định	276.182	229.625
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	150.871	126.018
Nguyên giá tài sản cố định	274.562	236.861
Hao mòn tài sản cố định	(123.691)	(110.843)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	125.311	103.607
Nguyên giá tài sản cố định	131.237	108.780
Hao mòn tài sản cố định	(5.926)	(5.173)
Tài sản có khác	779.462	402.628
Lãi dự thu	310.539	193.276
Tài sản có khác	468.923	209.352
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	-	-
TỔNG TÀI SẢN	35.162.410	27.110.786

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

	2008	2007
	triệu đồng	triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	2.500.916	447.494
Tiền gửi và vay các TCTD khác	14.759.875	7.970.080
Tiền gửi của các TCTD khác	14.759.875	7.969.996
Vay các TCTD khác	-	84
Tiền gửi của khách hàng	12.028.555	9.945.923
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	927.268	962.419
Phát hành giấy tờ có giá	3.105.059	6.022.464
Các khoản nợ khác	720.894	696.651
Các khoản lãi, phí phải trả	548.849	464.890
Thuế TNDN hiện hành phải trả	-	16.931
Thuế TNDN hoãn lại	1.305	4.606
Nguồn thu sử dụng vốn giữ lại	38.606	38.637
Các khoản phải trả và công nợ khác	131.638	170.661
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	496	926
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	34.042.567	26.045.031
Vốn chủ sở hữu		
Vốn và các quỹ	1.119.843	1.065.755
Vốn của TCTD	816.794	810.191
Vốn điều lệ	816.794	810.191
Vốn khác	-	-
Các quỹ của TCTD	280.307	243.719
Lợi nhuận chưa phân phối	22.742	11.845
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	35.162.410	27.110.786

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	2008	2007
	triệu đồng	triệu đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		
Bảo lãnh vay vốn	83.608	66.166
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	21.012	75.969
Bảo lãnh khác	225	151
	104.845	142.286

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

	2008	2007
THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	triệu đồng	triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	3.548.887	2.015.662
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(3.115.600)	(1.419.048)
THU NHẬP LÃI THUẦN	433.287	596.614
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	20.862	7.782
Chi phí hoạt động dịch vụ	(13.904)	(7.888)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	6.958	(106)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	32.213	17.411
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	51.189	1.242
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	10.313
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	21.470	1.879
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	-	-
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh khác	21.470	1.879
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	3.968	-
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	549.085	627.353
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		
Chi phí tiền lương	(250.680)	(236.827)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	(15.513)	(23.417)
Chi phí hoạt động khác	(221.257)	(145.163)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(487.450)	(405.407)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	61.635	221.946
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(40.898)	(33.923)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng	42.905	-
Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	506	(1.103)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	64.148	186.920
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(15.513)	(47.731)
Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	3.301	(4.606)
Chi phí thuế TNDN	(12.212)	(52.337)
Lợi nhuận thuần trong năm	51.936	134.583

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

	2008	2007
	triệu đồng	triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và phí dịch vụ	3.452.486	2.087.431
Chi phí lãi và chi phí dịch vụ	(3.045.545)	(1.290.284)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	32.213	28.966
Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán KD và ĐT	41.770	(2.343)
Thu nhập/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	(200.627)	(144.502)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	840	1.041
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(124.785)	(131.758)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(44.399)	(37.214)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	111.953	511.337
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	(47.847)	(833.736)
(Tăng)/Giảm các khoản về KD và ĐT chứng khoán	(446.921)	(3.239.070)
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(2.187.074)	(3.811.055)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất tín dụng	(2.126)	(2.945)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(234.597)	(46.043)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	2.053.422	(494.471)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	6.789.795	670.638
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng	2.082.632	4.940.059
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá	(2.917.405)	2.641.475
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, UTĐT, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(35.151)	237.077
Tăng/(Giảm) nguồn thu sử dụng vốn giữ lại	(31)	(41)
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	(181.164)	(3.722)
Chi từ các quỹ của TCTD	(4.567)	(4.455)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	4.980.919	565.048
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(45.704)	(90.223)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	75	126
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(166.000)	(41.095)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	368	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(211.261)	(131.192)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tăng vốn điều lệ từ thu lãi trái phiếu Chính phủ Đặc biệt	6.600	6.600
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	6.600	6.600
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	4.776.258	440.456
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	3.662.312	3.221.856
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	8.438.570	3.662.312

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. Giới thiệu về ngân hàng

Ngân hàng Phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

▲ Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập ngày 18 tháng 9 năm 1997 theo quyết định số 769/TTg của Thủ tướng Chính phủ. Ngân hàng được cấp giấy phép hoạt động kinh doanh theo quyết định số 408/1997/QĐ-NHNN5 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là “NHNN”) ngày 18 tháng 12 năm 1997 với thời hạn hoạt động là 99 năm, kể từ ngày 18 tháng 9 năm 1997.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

▲ Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng do Chính phủ cấp là 500.000 triệu đồng. Vốn điều lệ của Ngân hàng được Chính phủ cấp bổ sung theo từng thời kỳ. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 là 816.794 triệu đồng (năm 2007: 810.191 triệu đồng).

▲ Trụ sở

Ngân hàng Phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long có trụ sở chính đặt tại số 9 Võ Văn Tần, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở Giao dịch, một (1) Văn phòng Đại diện ở Hà Nội, một (1) Trung tâm Thẻ, một (1) Ban Quản lý Dự án, ba mươi tám (38) chi nhánh cấp 1 đang hoạt động ở khắp các Tỉnh và thành phố lớn trên cả nước và một (1) công ty con.

▲ Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên Công ty	Quyết định Thành lập số	Lĩnh vực Hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu
Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB (“MHBS”)	Giấy phép hoạt động kinh doanh số 4103005787 do Phòng Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 12 năm 2006 và Quyết định số 45/UBCK-GPH-DKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phê duyệt ngày 28 tháng 12 năm 2006.	Chứng khoán, thị trường vốn	51,43%

▲ Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 2.843 người.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. Các chính sách kế toán chủ yếu

2.1. Cơ sở lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính của ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng” hay “triệu VNĐ”), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN2 ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2.2. Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	2008	2007
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	125.141	196.618
Tiền mặt bằng ngoại tệ	19.928	30.695
Kim loại quý, đá quý khác	257	58
	145.326	227.371

4. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	2008	2007
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	2.575.735	402.160
	2.575.735	402.160

5. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	2008	2007
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	7.290.274	4.557.699
Cho vay các TCTD khác	-	-
	7.290.274	4.557.699

6. Chứng khoán kinh doanh

	2008	2007
	triệu đồng	triệu đồng
Chứng khoán Nợ	-	-
Chứng khoán Vốn	-	-
Tài sản ủy thác của Ngân hàng	450.000	350.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
	450.000	350.000

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. Cho vay khách hàng

	2008	2007
	triệu đồng	triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	15.307.704	13.008.393
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	44.211	94.649
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	760.158	821.957
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
	16.112.073	13.924.999

7.1. Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của dư nợ cho vay

	2008	2007
	triệu đồng	triệu đồng
Nợ ngắn hạn	9.499.088	8.420.727
Nợ trung hạn	5.106.470	4.539.315
Nợ dài hạn	1.506.515	964.957
	16.112.073	13.924.999

7.2. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	2008		2007	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Cho vay các TCKT	4.720.861	29,30	3.607.951	25,91
Doanh nghiệp nhà nước trung ương	420.118	2,62	299.880	2,15
Doanh nghiệp nhà nước địa phương	143.905	0,89	133.907	0,96
Công ty TNHH nhà nước	15.112	0,09	9.100	0,07
Công ty TNHH tư nhân	1.731.166	10,74	1.186.599	8,52
Công ty cổ phần nhà nước	310.274	1,93	213.246	1,53
Công ty cổ phần khác	682.740	4,24	685.359	4,92
Doanh nghiệp tư nhân	1.368.635	8,49	1.048.681	7,53
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	48.911	0,30	31.179	0,22
Cho vay cá nhân	11.376.470	70,61	10.305.715	74,01
Cho vay khác	14.742	0,09	11.333	0,08
	16.112.073	100	13.924.999	100

7.3. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	2008		2007	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp	1.452.558	9,01	1.263.653	9,08
Thủy sản	894.065	5,55	884.048	6,35
Công nghiệp khai thác mỏ	36.465	0,23	10.060	0,08
Công nghiệp chế biến	654.026	4,06	476.461	3,42
SX và PP điện khí đốt và nước	85.823	0,53	32.902	0,24
Xây dựng	4.482.017	27,82	4.058.814	29,15
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	5.612.361	34,83	4.432.922	31,83
Khách sạn và nhà hàng	96.645	0,60	67.714	0,49
Vận tải, kho bãi thông tin liên lạc	627.428	3,89	480.098	3,45
Hoạt động tài chính	13.361	0,08	441.892	3,17
Hoạt động khoa học và công nghệ	4.222	0,03	3.966	0,03
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	180.391	1,12	43.275	0,31
Quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng: Đảng, đoàn thể, đảm bảo Xã hội bắt buộc	88	0,00	24	0,00
Giáo dục và đào tạo	23.502	0,15	14.559	0,10
Y tế và hoạt động cứu trợ Xã hội	18.662	0,12	11.008	0,08
Hoạt động văn hoá thể thao	1.075	0,01	535	0,00
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	1.797.203	11,15	1.598.325	11,48
Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình	132.093	0,82	103.065	0,74
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể quốc tế	88	0,00	1.678	0,01
Ngành khác	-	-	-	-
	16.112.073	100	13.924.999	100

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. Thay đổi (tăng/giảm) của dự phòng rủi ro tín dụng

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm của năm hiện hành bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Số dư đầu kỳ	155.467	12.870	168.337
Số dự phòng đã trích trong năm	-	40.898	40.898
Số dự phòng hoàn nhập trong năm	(42.905)	-	(42.905)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR từ tháng 1 đến tháng 11 trong năm	-	-	-
Các khoản mục khác	-	-	-
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11	112.562	53.768	166.330
Số DP đã sử dụng để XLRR trong tháng 12	(2.126)	-	(2.126)
Các khoản mục khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	110.436	53.768	164.204
Số tiền phải trích theo qui định của QĐ 493			
Số dư đầu kỳ	108.969	27.879	136.848
Số tiền đã trích/(hoàn nhập) trong năm	48.904	(14.981)	33.923
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR từ tháng đến tháng 11 trong năm	-	-	-
Các khoản mục khác	440	(28)	412
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11	158.313	12.870	171.183
Số DP đã sử dụng để XLRR trong tháng 12	(2.945)	-	(2.945)
Các khoản mục khác	99	-	99
Số dư cuối kỳ	155.467	12.870	168.337

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2008 theo các quy định hiện hành.

9. Chứng khoán đầu tư

	2008	2007
	triệu đồng	triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	5.020.076	6.095.190
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác phát hành	446.129	108.869
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.787.490	702.264
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán Chính phủ	200.521	200.275
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác phát hành	251	948
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Dự phòng giảm giá CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	7.454.467	7.107.546



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. Tài sản cố định

10.1. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Dụng cụ quản lý và tài sản cố định khác	Tổng số
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Nguyên giá					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	72.198	97.680	44.610	22.373	236.861
Tăng trong năm	21.542	23.797	12.869	7.577	65.785
Trong đó:					
Mua mới	12.992	16.372	2.735	5.161	37.260
Điều chuyển	1.558	6.503	5.944	1.436	15.441
Khác	6.992	922	4.190	980	13.084
Giảm trong năm	(6.186)	(9.285)	(7.678)	(4.935)	(28.084)
Trong đó:					
Thanh lý	-	(1.817)	-	(110)	(1.927)
Điều chuyển	(1.558)	(6.503)	(5.944)	(1.436)	(15.441)
Điều chỉnh giảm	(4.628)	(965)	(1.734)	(3.389)	(10.716)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	87.554	112.192	49.801	25.015	274.562
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	1.563	17.225	6.523	5.257	30.568
Chờ thanh lý	-	1.029	-	-	1.029
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	16.824	46.364	32.480	15.175	110.843
Chi phí khấu hao trong năm	3.170	7.606	2.454	1.474	14.704
Tăng do điều chuyển	148	3.415	3.666	1.348	8.577
Giảm trong năm	(168)	(4.988)	(2.323)	(2.954)	(10.433)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	19.974	52.397	36.277	15.043	123.691
Giá trị còn lại					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	55.374	51.316	12.130	7.198	126.018
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	67.580	59.795	13.524	9.972	150.871

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Dụng cụ quản lý và tài sản cố định khác	Tổng số
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Nguyên giá					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006	75.119	52.900	42.956	19.925	190.900
Tăng trong năm	6.743	48.554	3.882	3.609	62.788
Trong đó:					
Mua mới	19	44.601	2.356	2.713	49.689
Xây dựng mới	6.724	731	-	658	8.113
Khác	-	3.222	1.526	238	4.986
Giảm trong năm	(9.664)	(3.774)	(2.228)	(1.161)	(16.827)
Trong đó:					
Thanh lý	-	(1.029)	(533)	(487)	(2.049)
Khác	(9.664)	(2.745)	(1.695)	(674)	(14.778)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	72.198	97.680	44.610	22.373	236.861
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006	15.913	37.561	26.782	12.667	92.923
Chi phí khấu hao trong năm	1.102	9.257	6.263	4.558	21.180
Giảm trong năm	(191)	(454)	(565)	(2.050)	(3.260)
Trong đó:					
Thanh lý	-	(417)	(33)	(197)	(647)
Điều chỉnh	(191)	(37)	(532)	(1.853)	(2.613)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	16.824	46.364	32.480	15.175	110.843
Giá trị còn lại					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006	59.206	15.339	16.174	7.258	97.977
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	55.374	51.316	12.130	7.198	126.018

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10.2. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tài sản CDVH khác	Tổng số
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Nguyên giá				
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2007	106.010	558	2.212	108.780
Tăng trong năm	31.249	1.092	1.368	33.709
Trong đó:				
Mua mới	8.249	195	-	8.444
Điều chuyển	9.039	-	1.368	10.407
Khác	13.961	897	-	14.858
Giảm trong năm	(9.039)	-	(2.213)	(11.252)
Trong đó:				
Điều chỉnh giảm	-	-	(845)	(845)
Điều chuyển	(9.039)	-	(1.368)	(10.407)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2008	128.220	1.650	1.367	131.237
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	102	278	-	380
Khấu hao lũy kế				
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2007	4.550	524	99	5.173
Tăng trong năm	916	73	-	989
Trong đó				
Khấu hao trong năm	736	73	-	809
Điều chuyển	180	-	-	180
Giảm trong năm	(174)	-	(62)	(236)
Trong đó:				
Điều chuyển	(174)	-	(62)	(236)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2008	5.292	597	37	5.926
Giá trị còn lại				
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2007	101.460	34	2.113	103.607
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2008	122.928	1.053	1.330	125.311

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng số
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Nguyên giá				
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2006	75.904	-	-	75.904
Tăng trong năm	30.219	608	2.238	33.065
Trong đó				
Mua mới	20.439	-	2.202	22.641
Xây dựng mới	9.780	-	-	9.780
Điều chỉnh	-	608	36	644
Giảm trong năm	(114)	(50)	(25)	(189)
Trong đó				
Điều chỉnh	(114)	(50)	(25)	(189)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2007	106.009	558	2.213	108.780
Khấu hao lũy kế				
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2006	1.912	-	-	1.912
Tăng trong năm	2.638	524	105	3.267
Trong đó				
Chi phí khấu hao trong năm	2.109	23	105	2.237
Khác	529	501	-	1.030
Giảm trong năm	-	-	(6)	(6)
Trong đó				
Điều chỉnh	-	-	(6)	(6)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2007	4.550	524	99	5.173
Giá trị còn lại				
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2006	73.992	-	-	73.992
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2007	101.459	34	2.114	103.607

11. Tài sản cố khác

	2008	2007
	triệu đồng	triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải thu	310.539	193.276
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	81.437	29.700
Các khoản phải thu	83.496	83.500
Tài sản cố khác	303.990	96.152
	779.462	402.628

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	2008	2007
	triệu đồng	triệu đồng
Vay NHNN		
Vay theo theo các hợp đồng bán và mua lại (REPO)	-	434.611
Vay nợ qua đêm Ngân hàng Nhà Nước	1.214.497	-
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	1.286.419	-
Tiền gửi KKH của KBNN bằng VNĐ	-	12.883
Vay Bộ Tài chính	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
	2.500.916	447.494

13. Tiền vàng gửi và vay của các Tổ chức Tín dụng khác

	2008	2007
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền, vàng gửi của các TCTD khác	14.759.875	7.969.996
Vay khác	-	84
	14.759.875	7.970.080

14. Tiền gửi của khách hàng

	2008	2007
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1.398.482	1.405.210
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	10.567.726	8.463.457
Tiền ký quỹ	36.127	54.889
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VNĐ	1	23
Các khoản phải trả khách hàng khác	26.219	22.344
	12.028.555	9.945.923

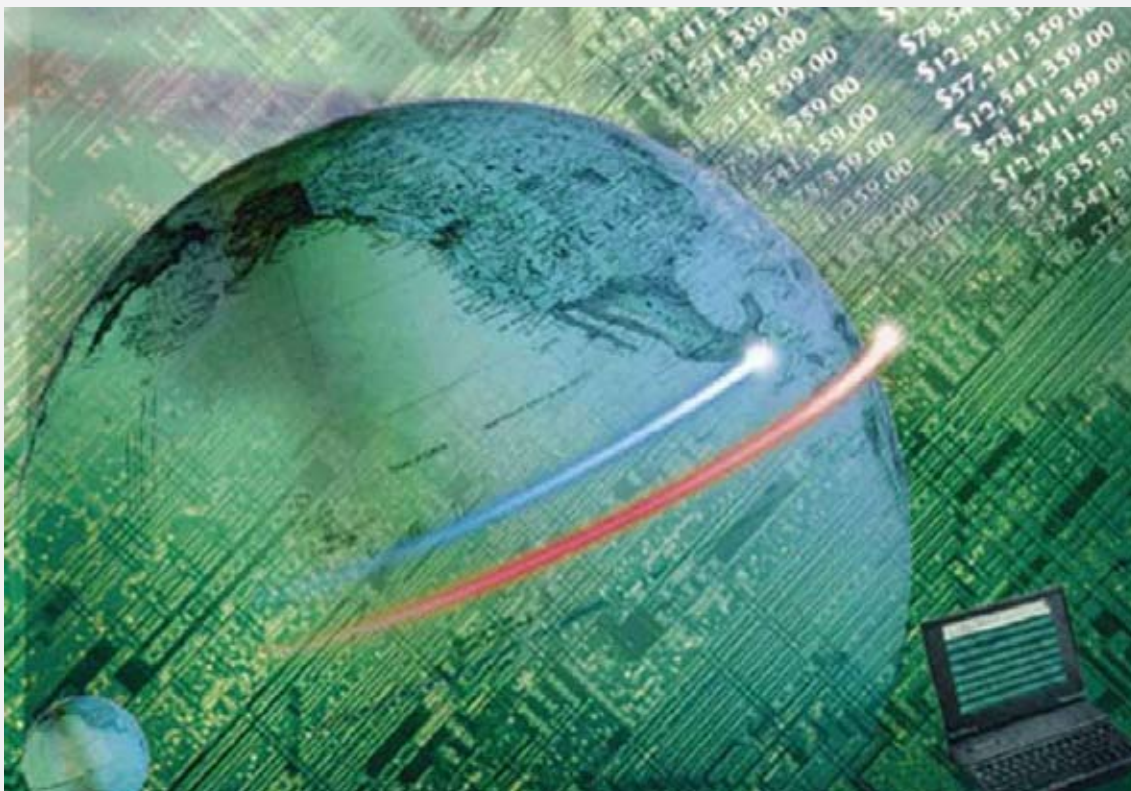
15. Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay dài hạn

	2008	2007
	triệu đồng	triệu đồng
Vốn nhận từ Cơ quan Phát triển Pháp qua Bộ Tài chính	523.618	523.618
Vốn nhận từ Dự án Tài Chính Nông thôn Giai đoạn II	311.707	430.158
Vốn nhận của Ngân hàng Thế giới	8.019	8.019
Vốn vay Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	30.000	-
Vốn nhận từ Ngân hàng Phát triển Châu Á	7.052	624
Nguồn SMEFPII nhận của Ngân hàng Nhà Nước	46.872	-
	927.268	962.419

16. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	2008	2007
	triệu đồng	triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi	-	-
Kỳ phiếu	1.104.998	2.523.936
Dưới 03 tháng	81.142	90.105
Dưới 06 tháng	437.536	36.550
Dưới 09 tháng	11.694	4.168
Dưới 364 ngày	463.253	2.383.519
Khác dưới 12 tháng	111.373	9.594
Trái phiếu	2.000.061	3.498.528
Từ 12 tháng đến 24 tháng	1	1
Từ 24 tháng đến 60 tháng	2.000.060	3.498.527
Giấy tờ có giá khác	-	-
	3.105.059	6.022.464

Giấy tờ có giá do ngân hàng phát hành bao gồm kì phiếu có kỳ hạn từ 3 tháng đến 364 ngày với lãi suất từ 15,40%/năm đến 18,50%/năm với VNĐ và từ 7,10%/năm đến 7,50%/năm với USD (2007: 8,46% đến 9,36%/năm).



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	134	4.094	(4.026)	202
Thuế GTGT dịch vụ	134	4.094	(4.026)	202
Thuế GTGT kinh doanh NT	-	-	-	-
Thuế TNDN hiện hành	16.931	15.513	(44.399)	(11.955)
Thuế nhà đất	-	1.698	(1.698)	-
Tiền thuê đất	-	768	(768)	-
Các loại thuế khác	56	345	(370)	31
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	-	1.361	(1.360)	1
	17.121	23.779	(52.621)	(11.721)

	2008	2007
	triệu đồng	triệu đồng
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	15.513	47.731
Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(3.301)	4.606
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	12.212	52.337

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 28% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

18. Vốn và quỹ của Tổ chức Tín dụng

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2008 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lỗ lũy kế	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	810.191	119.312	24.420	14.661	85.326	11.845	1.065.755
Tăng trong kỳ	6.603	28.610	5.723	3.013	3.809	11.092	58.850
Tăng vốn trong kỳ	6.600	-	-	-	-	-	6.600
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	51.936	51.936
Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ	-	28.610	5.722	3.012	3.500	40.844	-
Công đoàn chuyển trả quỹ phúc lợi	-	-	-	-	300	-	300
Các khoản tăng khác	3	-	1	1	9	-	14
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(4.567)	(195)	(4.762)
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	(4.567)	-	(4.567)
Nộp phạt truy thu thuế nhà thầu năm 2006	-	-	-	-	-	(195)	(195)
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	816.794	147.922	30.143	17.674	84.568	22.742	1.119.843

19. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	2008	2007
	triệu đồng	triệu đồng
Thu nhập lãi từ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác	447.637	185.523
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.376.431	1.444.491
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:		
Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	692.861	377.226
Thu lãi từ hoạt động khác:	31.958	8.422
	3.548.887	2.015.662

20. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	2008	2007
	triệu đồng	triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	2.175.616	1.041.661
Trả lãi tiền vay	362.175	64.664
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	577.809	312.723
Chi phí hoạt động tín dụng khác	-	-
	3.115.600	1.419.048

21. Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ

	2008	2007
	triệu đồng	triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	20.862	7.782
Dịch vụ thanh toán	11.372	6.356
Hoạt động bảo lãnh	1.762	791
Hoạt động ngân quỹ	566	138
Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	123	18
Thu phí dịch vụ khác	7.039	479
Chi phí hoạt động dịch vụ	(13.904)	(7.888)
Dịch vụ thanh toán	(5.707)	(3.755)
Hoạt động ngân quỹ	(6.868)	(3.707)
Chi phí dịch vụ khác	(1.329)	(426)
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	6.958	(106)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2008	2007
	triệu đồng	triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	39.858	21.314
Thu từ kinh doanh vàng	134	148
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	31	-
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(7.792)	(4.050)
Chi về kinh doanh vàng	(18)	(1)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	-
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	32.213	17.411

23. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	2008	2007
	triệu đồng	triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	55.752	1.242
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí trực tiếp cho đầu tư chứng khoán kinh doanh	(4.563)	-
	51.189	1.242

24. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	2008	2007
	triệu đồng	triệu đồng
Thu nhập từ thanh lý chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	10.313
	-	10.313

25. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh khác

	2008	2007
	triệu đồng	triệu đồng
Thu từ các khoản nợ gốc, lãi đã xóa	840	1.041
Thu từ thanh lý tài sản cố định, công cụ lao động	75	126
Thu về hoạt động kinh doanh khác	-	712
Thu nhập lãi phạt do chậm thanh toán của công ty CP Địa ốc Sài Gòn M&C	19.496	-
Thu nhập khác	1.059	-
	21.470	1.879

26. Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần

	2008	2007
	triệu đồng	triệu đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:		
Công ty CP đầu tư phát triển nhà và khu công nghiệp Đông Tháp (HIDICO)	168	-
Công ty CP Ngọc Phong	200	-
Công ty Cổ phần chứng khoán MHB	3.600	-
Các khoản thu nhập khác	-	-
	3.968	-

27. Chi phí hoạt động

	2008	2007
	triệu đồng	triệu đồng
Chi phí thuế khác và phí	5.927	2.076
Chi điện, nước, vệ sinh cơ quan	11.450	8.939
Chi công tác phí	9.028	7.631
Chi đào tạo	1.866	3.246
Chi nghiên cứu và triển khai ứng dụng	27	2.540
Chi phí thông tin liên lạc	9.026	6.832
Chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	41.806	31.987
Chi phí tài liệu sách báo	21.825	16.073
Chi sửa chữa và nâng cấp tài sản	8.261	5.890
Chi công cụ lao động và dụng cụ	10.808	9.802
Chi bảo hiểm tài sản của Ngân hàng	508	496
Thuê văn phòng	29.175	18.778
Chi bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	8.346	5.574
Các khoản chi phí khác	63.204	25.299
	221.257	145.163

28. Tiền và các khoản tương đương tiền

	2008	2007
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quý	145.326	227.371
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.575.735	402.160
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	408.776	438.584
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn trong vòng 3 tháng	5.308.733	2.594.197
	8.438.570	3.662.312

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	2008	2007
	triệu đồng	triệu đồng
Bảo lãnh tài chính	83.608	66.166
Thư tín dụng trả ngay	21.012	75.969
Cam kết bảo lãnh khác	225	151
	104.845	142.286

30. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và đô la Mỹ có dao động trong biên độ hẹp. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ và đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

31. Cam kết vốn và thuê hoạt động

	2008	2007
	triệu đồng	triệu đồng
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	-	-
Các cam kết góp vốn đầu tư mua cổ phần	-	-
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	58.474	44.752
Trong đó:		
đến hạn trong 1 năm	19.613	14.199
đến hạn từ 2 đến 5 năm	36.540	28.660
đến hạn sau 5 năm	2.321	1.893

32. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

33. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối năm

	2008	2007
	đồng	đồng
USD	16.977	16.114
EUR	24.484	23.452
GBP	25.019	31.814
JPY	192	142
SGD	12.033	11.005
CAD	14.227	16.443
AUD	11.932	16.245
CNY	2.532	2.178

